

CÁC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY ĐƯỢC ÁP DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN¹

ThS Mai Mỹ Hạnh, TS Ngô Thị Huyền, TS Đoàn Thị Thu
Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Dựa trên kết quả phỏng vấn sâu giảng viên và khảo sát bảng hỏi với sinh viên, bài viết trình bày các phương pháp giảng dạy đang được sử dụng trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Thông tin-Thư viện tại Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu cho thấy quan điểm của giảng viên và nguyên nhân giảng viên lựa chọn các phương pháp giảng dạy. Kết quả nghiên cứu là nguồn thông tin tham khảo cho các nhà chuyên môn trong việc xây dựng chương trình đào tạo cũng như thiết kế hoạt động giảng dạy.

Từ khoá: Phương pháp giảng dạy; thông tin-thư viện.

TEACHING METHODS EMPLOYED IN THE BACHELOR OF LIBRARY AND INFORMATION SCIENCE PROGRAM

Abstract: Based on the results of in-depth interviews with lecturers and a survey of questionnaires with students, the paper presents the teaching methods being used in the Bachelor of Information and Library Science training program at the University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM. The study shows the views of lecturers and the reasons why they choose teaching methods. Research result is considered as a source of reference information for experts and lecturers in developing training programs as well as designing teaching activities.

Keywords: Teaching method; information-library.

GIỚI THIỆU

Các cơ sở giáo dục (CSGD) đại học (ĐH) giữ vai trò quan trọng trong việc cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động. Vì vậy, các CSGD ĐH hiện nay đang đứng trước những thách thức lớn trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ cho thị trường lao động với yêu cầu ngày càng cao và biến đổi không ngừng. Bên cạnh đó, các CSGD ĐH cũng phải khẳng định vị thế của mình đối với người học bằng việc nâng cao cơ hội việc làm phù hợp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Kiểm định chất lượng giáo dục với sự công nhận của các tổ chức uy tín là một bằng chứng quan trọng để khẳng định chất lượng đào tạo của các CSGD ĐH. Tại Việt Nam hiện nay, kiểm định chất lượng giáo dục còn là một nhiệm vụ quan trọng bởi công tác này gắn với công tác tuyển sinh, mở mới hoặc duy trì ngành đào tạo. Theo Luật Giáo dục ĐH, các CSGD ĐH có trách nhiệm định kỳ đăng ký kiểm định chương trình đào tạo (CTĐT) [Quốc hội, 2018].

Chất lượng của một CTĐT được đánh giá dựa trên nhiều yếu tố khác nhau, trong đó thường tập trung vào ba thành phần chính gồm: kết quả học tập mong đợi (còn được gọi là chuẩn đầu ra), hoạt động dạy-học và hoạt động kiểm tra-đánh giá. Ba thành phần này cần có sự tương thích với nhau để đảm bảo người học đạt được những năng lực cần thiết theo kỳ vọng của CTĐT. Để triển khai các hoạt động dạy và học, người dạy cần sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp để giúp người học đạt được kết quả học tập mong đợi. Chính vì vậy, việc tìm hiểu các phương pháp giảng dạy đang được sử dụng trong quá trình đào tạo sẽ cung cấp thông tin quan trọng cho thấy được sự phù hợp của việc triển khai các hoạt động đào tạo với các kết quả học tập mong đợi đã được xác định và công bố trong CTĐT.

Bài viết trình bày kết quả của một nghiên cứu được thực hiện để tìm hiểu những phương pháp giảng dạy được sử dụng trong CTĐT cử nhân ngành TT-TV tại Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh (ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM).

¹ Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã số T2022-37

1. LƯỢC SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

Phương pháp giảng dạy bao gồm các nguyên tắc và cách thức được người dạy sử dụng để giúp người học học tập. Để phương pháp giảng dạy đáp ứng được mục tiêu của CTĐT, nhiều tác giả cho rằng, ngoài phương pháp giảng dạy truyền thống, người dạy cần chú trọng sử dụng các phương pháp giảng dạy phi truyền thống như phương pháp giải quyết vấn đề [Tularam, 2016], phương pháp giảng dạy theo dự án và phương pháp mô phỏng [Hồ Thị Yến Ly và Đỗ Thị Bích Hồng, 2021].

Kết quả tổng quan cho thấy, có nhiều nghiên cứu đề cập tới phương pháp giảng dạy trong các trường đại học. Các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào giới thiệu các phương pháp giảng dạy giúp người học học tập chủ động, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học, ứng dụng phương pháp giảng dạy trong bối cảnh đào tạo một chuyên ngành cụ thể.

Các phương pháp giảng dạy hướng tới người học, giúp họ học tập chủ động và tích cực, được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Hồ Thị Yến Ly và Đỗ Thị Bích Hồng (2021) đã tổng hợp các phương pháp giảng dạy chủ động nhằm giúp sinh viên (SV) học tập chủ động và học tập trải nghiệm. Nghiên cứu của Tularam (2016) khuyến nghị giảng viên (GV) nên sử dụng các phương pháp giảng dạy phi truyền thống như phương pháp làm việc nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề để giúp SV tham gia học tập tích cực. Nghiên cứu của Lin và các cộng sự (2022) cho thấy có sự thay đổi về cách học và tư duy của người học khi sử dụng bản đồ khái niệm mô phỏng kiến thức y khoa thuộc Chương trình Điều dưỡng tại Đài Loan.

Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào hoạt động dạy và học được nhiều tác giả chú trọng nghiên cứu nhằm cải tiến phương pháp giảng dạy. Trong đó, nhiều nghiên cứu tập trung vào đánh giá ưu và nhược điểm của phương thức giảng dạy trực tuyến [Đỗ Thị Thanh Loan, 2022] cũng như những đòi hỏi đối với GV về khả năng ứng dụng công nghệ khi tiến hành giảng dạy trực tuyến [Comas-Quinn, 2011]. Tanjung và các cộng sự (2022) xem xét chiến lược

dạy học theo bối cảnh bằng cách sử dụng các công cụ truyền thông dưới dạng video học tập. Diệp Khanh, Võ Thị Tiến Thiều và Hồ Lan Ngọc (2016) hướng dẫn sử dụng mạng xã hội Edmodo giúp cho hoạt động dạy và học trở nên sinh động.

Một số nghiên cứu xem xét các phương pháp giảng dạy trong mối tương quan với đặc thù của chuyên ngành đào tạo. Nghiên cứu của Hồ Thị Yến Ly và Đỗ Thị Bích Hồng (2021) đã chỉ ra sự khác biệt về phương pháp giảng dạy ở hai khối ngành kinh tế và kỹ thuật tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn. Kết quả cho thấy ở khối ngành kinh tế, phương pháp dạy kết hợp lý thuyết-thực hành và phương pháp làm việc nhóm được sử dụng thường xuyên, trong khi ở khối ngành kỹ thuật, phương pháp giảng dạy theo dự án lại được chú trọng. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu đi sâu vào việc ứng dụng một phương pháp cụ thể phù hợp với từng ngành học. Ví dụ, Nguyễn Thị Như Nguyệt (2022) đề xuất phương pháp WebQuest trong dạy học phần Triết học Mác-Lênin; Shen và Bian (2022) đề xuất sử dụng Khóa học trực tuyến mở rộng (Massive Open Online Course - MOOC) trong giảng dạy tiếng Anh dưới góc độ lý thuyết trò chơi.

Kết quả tổng quan cho thấy, hầu hết các nghiên cứu đều hướng tới khuyến khích GV sử dụng các phương pháp giảng dạy phi truyền thống. Dù tên gọi khác nhau nhưng điểm chung của các phương pháp này đều hướng tới sự tham gia tích cực của SV, tạo điều kiện cho SV tham gia nhiều vào các hoạt động học tập cũng như hoạt động đánh giá kết quả học tập.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu đã sử dụng kết hợp hai phương pháp thu thập dữ liệu gồm khảo sát bảng hỏi và phỏng vấn sâu để tìm hiểu việc sử dụng các phương pháp giảng dạy trong CTĐT cử nhân ngành TT-TV.

Khảo sát bảng hỏi

Một khảo sát bảng hỏi trực tuyến đã được thực hiện với toàn bộ SV ngành TT-TV của Trường ĐH KH&NV, ĐHQG-HCM. Số lượng SV tham gia khảo sát là 165 so với số lượng SV thực tế là 184. Như vậy, tỷ lệ phản hồi là 89,7%.

Dữ liệu định lượng từ khảo sát bảng hỏi đã được mã hoá và đưa vào Excel. Kỹ thuật phân tích thống kê mô tả như trung bình, tỷ lệ phần trăm được sử dụng để phân tích dữ liệu thu thập được từ khảo sát bảng hỏi.

Phỏng vấn sâu

Phỏng vấn sâu đã được thực hiện với toàn bộ GV của Khoa Thư viện-Thông tin học (15 người), Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

Phương pháp phân tích nội dung chủ đề đã được áp dụng đối với dữ liệu định tính thu thập được từ các cuộc phỏng vấn GV.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Kết quả khảo sát bảng hỏi

Mức độ sử dụng các phương pháp giảng dạy dưới góc nhìn của SV được thể hiện trong Biểu đồ 1.

Bảng 1. Các phương pháp giảng dạy được sử dụng trong chương trình đào tạo cử nhân TT-TV

Phương pháp	Gần như luôn luôn	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không bao giờ
Tần suất					
Thuyết giảng	41,2	44,2	14,6	0	0
Truy vấn	22,4	59,4	17,0	1,2	0
Dạy học tích cực theo nhóm	29,1	55,2	15,7	0	0
Phát hiện và giải quyết vấn đề	20,6	47,3	29,7	2,4	0
Thực hành	22,4	43,6	27,2	6,8	0
Đàm thoại gợi mở	23,6	43,5	30,3	1,3	1,3
Dạy học tích cực theo dự án	24,8	46,1	24,8	3,0	1,3
Nghiên cứu trường hợp điển hình/học theo tình huống	21,8	47,9	25,5	4,8	0
Trực quan	20,0	43,6	29,7	6,7	0
Tham quan/khảo sát thực tế/ thực tập thực tế	15,8	24,8	42,4	15,7	1,3
Tham luận/mời diễn giả	10,3	22,4	37,6	23,6	6,1
Mô hình hoá	11,5	30,3	43,0	12,7	2,5
Tự phản chiếu/tự đánh giá	15,8	32,7	37,6	11,5	2,4

Dựa trên tỷ lệ cộng dồn mức sử dụng “gần như luôn luôn” và “thường xuyên”, nhóm phương pháp giảng dạy được sử dụng nhiều nhất với tỷ lệ trên 80% gồm thuyết giảng (85,4%), dạy học tích cực theo nhóm (84,3%), và truy vấn (81,8%). Tiếp theo là nhóm phương pháp giảng dạy được sử dụng khá phổ biến với tỷ lệ dao động từ 63,6% đến 70,9% gồm dạy học tích cực

theo dự án, nghiên cứu trường hợp điển hình/học theo tình huống, phát hiện và giải quyết vấn đề, đàm thoại gợi mở, thực hành, và trực quan. Nhóm phương pháp giảng dạy nhận dưới 50% phản hồi về mức độ sử dụng phổ biến là tự phản chiếu/tự đánh giá, mô hình hoá, tham quan/khảo sát thực tế/ thực tập thực tế, và tham luận/mời diễn giả.

Mặc dù có tỷ lệ không cao, tuy nhiên phản hồi về việc “không bao giờ” sử dụng đã xuất hiện ở một số phương pháp giảng dạy như tham luận/mời diễn giả (6,1%), mô hình hóa (2,5%), tự phản chiếu/tự đánh giá (2,4%), tham quan/khảo sát thực tế/thực tập thực tế (1,3%), dạy học tích cực theo dự án (1,3%), đàm thoại gợi mở (1,3%). Có thể thấy, 4/6 phương pháp giảng dạy được liệt kê ở đây (gồm tham luận/mời diễn giả, mô hình hóa, tự phản chiếu/tự đánh giá, tham quan/khảo sát thực tế/thực tập thực tế) đã nhận tỷ lệ dưới 50% về mức độ thường xuyên hoặc luôn luôn sử dụng; đồng thời các phương pháp giảng dạy này cũng nhận tỷ lệ phản hồi cao nhất về việc ít được sử dụng (cộng dồn mức “thỉnh thoảng” và “hiếm khi”), cụ thể tham luận/mời diễn giả với 61,2%, tham quan/khảo sát thực tế/thực tập thực tế với 58,1%, mô hình hoá với 55,7% và tự phản chiếu/tự đánh giá với 49,1%.

3.2. Kết quả phỏng vấn sâu

3.2.1. Các phương pháp giảng dạy được sử dụng trong chương trình đào tạo

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, GV lựa chọn việc áp dụng phương pháp giảng dạy nào phụ thuộc phần lớn vào nội dung và kết quả học tập mong đợi của môn học. Họ cho rằng, việc sử dụng phương pháp giảng dạy nào là do “đặc thù của môn học” và “phải đạt được chuẩn đầu ra”. Các phương pháp giảng dạy được sử dụng đa dạng, phong phú với tần suất khác nhau trong CTĐT.

- **Thuyết giảng:** Thuyết giảng hay thuyết trình được coi là “phương pháp chủ lực” trong giảng dạy truyền thống, “là phương pháp giáo viên dùng lời nói để trình bày, giải thích nội dung bài học một cách có hệ thống, logic cho học sinh tiếp thu” [Trần Thị Tuyết Oanh, 2013]. Theo dữ liệu phỏng vấn, đây là phương pháp được tất cả GV sử dụng trong quá trình lên lớp. Lý giải cho việc lựa chọn sử dụng phương pháp này các GV tập trung vào hai nguyên nhân chính:

(1) Phương pháp thuyết giảng có nhiều ưu thế khi cần chuyển tải những phần nội dung mang tính lý thuyết. GV cho biết “*Phương pháp thuyết giảng bắt buộc phải sử dụng để truyền đạt vấn đề lý thuyết, Môn học có phần lý thuyết, do vậy thuyết*

giảng, đưa các sơ đồ, bảng biểu sẽ hiệu quả hơn”.

(2) Thuyết giảng là phương pháp giảng dạy thuận tiện khi sử dụng, phù hợp với cơ sở vật chất hiện có của Nhà trường, “*đơn giản và dễ thực hiện đối với cả người dạy lẫn người học*”, “*thuyết giảng và trình chiếu khá thuận tiện, dễ thực hiện, thiết bị nhà trường cũng cho phép*”.

Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước đó về phương pháp giảng dạy được GV sử dụng. Theo nghiên cứu của hai tác giả Diệp Phương Chi (2013) và Võ Thị Ngọc Lan (2015) được thực hiện tại Trường ĐH Khoa học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh: hơn 70% GV sử dụng phương pháp thuyết giảng trong môn học.

- **Làm việc nhóm:** Hầu hết GV cho biết, họ có sử dụng phương pháp làm việc nhóm (dạy học tích cực theo nhóm) khi giảng dạy. Đây là hình thức tổ chức dạy học mà GV chia SV thành những nhóm nhỏ, liên kết với nhau trong một hoạt động chung, sử dụng trí tuệ tập thể để hoàn thành nhiệm vụ học tập. Có hai nguyên nhân chính để GV lựa chọn phương pháp giảng dạy này:

(1) Làm việc nhóm giúp SV rèn luyện nhiều kỹ năng nên được GV sử dụng để dạy kỹ năng cho SV, “*Làm việc nhóm giúp các em học được các kỹ năng trong quá trình làm việc chung với nhau*”.

(2) Làm việc nhóm là phương pháp cần thiết để triển khai những bài tập dạng dự án, cần có sự kết hợp giữa các thành viên, “*Khi thiết kế cần sự kết hợp giữa các thành viên nên cần làm việc nhóm*”.

- **Truy vấn:** Cùng với thuyết giảng và làm việc nhóm thì truy vấn là phương pháp giảng dạy được đa số GV sử dụng dù có thể sử dụng cách gọi khác nhau về phương pháp như hỏi đáp, trao đổi. GV thường sử dụng kết hợp phương pháp này với phương pháp thuyết giảng nhằm tăng hiệu quả giảng dạy. Nguyên nhân GV sử dụng phương pháp này vì nó cho phép “*tương tác để kiểm soát quá trình giảng của mình và độ linh hoạt của SV*”, “*Một số nội dung thực tế không làm trong bài tập nên sử dụng phương pháp truy vấn để đi sâu dần, giúp SV nhận thức ra quy trình hoạt động hệ thống*”.

- **Thực hành:** Phương pháp thực hành

được GV sử dụng khá thường xuyên khi môn học có chuẩn đầu ra về kỹ năng và những môn học mang tính đặc thù của ngành. GV cho biết: *“thường có các bài thực hành trong môn học”* hoặc *“phần kỹ năng sẽ cho SV thực hành”*. Việc thực hành này có thể dưới hình thức *“thực hành ở nhà”* hay *“cho SV đến thực hành tại các thư viện gần trường”*.

- Các phương pháp giảng dạy khác: Tất cả GV khi được hỏi đều cho biết họ sử dụng kết hợp nhiều phương pháp trong quá trình giảng dạy các môn học chứ không chỉ sử dụng một phương pháp cố định. Ngoài bốn phương pháp kể trên, GV sử dụng phương pháp giảng dạy khác, như: hướng dẫn SV bài tập giải quyết vấn đề; nghiên cứu trường hợp điển hình; yêu cầu SV thuyết trình những nội dung chuẩn bị trước; cho thảo luận theo nhóm và trình bày các nội dung thảo luận,... Có một số GV sử dụng phương pháp khác nhưng không thường xuyên *“Tôi sử dụng lớp học đảo ngược”*; *“Tôi có kết hợp các phương pháp khác như dự án nhỏ”*.

3.2.2. Cơ sở để giảng viên lựa chọn phương pháp giảng dạy

Nội dung và chuẩn đầu ra của môn học là cơ sở đầu tiên để GV lựa chọn áp dụng các phương pháp giảng dạy cho phù hợp. Đây là cách tiếp cận theo triết lý giáo dục và đào tạo theo chuẩn đầu ra Outcomes Based Education - OBE. Giáo dục dựa trên đầu ra được hiểu là phương thức tiếp cận, xây dựng và vận hành CTĐT dựa trên những kiến thức, kỹ năng mà người học được kỳ vọng tiếp thu được và thể hiện thành công khi tốt nghiệp. OBE chú trọng vào các kết quả học tập, đảm bảo các kiến thức, kỹ năng và thái độ (bao gồm cả kỹ năng tư duy mà người học cần lĩnh hội), được xác định rõ ràng và thể hiện trong chuẩn đầu ra [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017]. OBE là triết lý giáo dục hiện đại và là cơ sở để xây dựng các CTĐT hiện nay. Một trong những nguyên lý của OBE đó là “tương thích có tính định hướng”, với nguyên lý này hoạt động dạy và học phải được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra với những phương pháp giảng dạy phù hợp [Mai Anh Thơ, Võ Ngân Thơ & Bùi Văn Hồng, 2021]. Có thể thấy, GV có sự quan tâm và vận dụng những triết lý giáo

dục hiện đại vào trong quá trình giảng dạy của mình.

Ngoài ra, GV khi trả lời phỏng vấn đều thể hiện sự quan tâm tới các triết lý giáo dục của Nhà trường và có ý thức lồng ghép trong quá trình giảng dạy để chuyển tải các triết lý đó tới người học.

GV thường quan tâm tới tính thuận tiện của việc sử dụng phương pháp giảng dạy. Tính thuận tiện này được xem xét ở nhiều góc độ khác nhau từ yếu tố con người (GV và SV) tới yếu tố cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo.

Người học là yếu tố được quan tâm khi GV lựa chọn phương pháp giảng dạy. Theo một số GV, mỗi đối tượng SV khác nhau (năm 1, 2...) thì khả năng nhận thức, kiến thức, kỹ năng của họ là khác nhau. Vì vậy, khi lựa chọn phương pháp giảng dạy phải phù hợp với năng lực của người học. Cùng với đó, GV cũng đề cập tới yếu tố “sự kỳ vọng đối với người học” khi họ lựa chọn các phương pháp.

Bên cạnh những yếu tố trên, GV còn bị tác động bởi các yếu tố cá nhân khi quyết định sử dụng phương pháp giảng dạy như sự hạn chế về thời gian (phải đảm nhận khối lượng công việc lớn) và sự đầu tư của họ đối với việc giảng dạy. Ngoài ra, các mối quan hệ cá nhân của GV với đồng nghiệp hoạt động trong lĩnh vực TT-TV cũng được xem xét khi họ muốn tiến hành các phương pháp liên quan tới thăm quan thực tế, thực hành tại thư viện hoặc mời diễn giả tới lớp học.

3.2.3. Đánh giá của giảng viên về kết quả sử dụng phương pháp giảng dạy

Dữ liệu nghiên cứu cho biết, hầu hết GV khẳng định các phương pháp giảng dạy họ lựa chọn đã giúp đạt chuẩn đầu ra môn học. Tuy nhiên, GV thường chia chuẩn đầu ra thành hai cấp độ, cấp độ cơ bản là yêu cầu bắt buộc cần đạt được trong môn học và cấp độ nâng cao dành cho SV muốn đạt được kết quả học tập cao hơn. GV nhận định, khi áp dụng các biện pháp giảng dạy như đã và đang triển khai thì *“Chắc chắn đạt chuẩn đầu ra”*; *“Theo chuẩn đầu ra của môn học thì nhìn chung đã đạt được. Ở mức xuất sắc*

thì chưa đạt được”, “là người khá hiểu biết về việc thiết kế môn học đạt chuẩn đầu ra nên tôi tự đánh giá là đã đạt được ngưỡng mình mong muốn”. Phần lớn GV cho rằng, việc đạt chuẩn đầu ra mới dừng lại cơ bản “cơ bản đã đạt được chuẩn đầu ra” và không thể đồng đều giữa các SV trong lớp. Họ nói: “Số đông SV đáp ứng được chuẩn đầu ra”, “Theo tôi các phương pháp trên có giúp đạt chuẩn đầu ra nhưng mức độ không đồng đều”, “Tôi nghĩ đã đạt được chuẩn đầu ra nhưng không biết có được 100% không”, “Tôi thấy không phải lúc nào cũng đạt được 100%”.

Ngược lại với các ý kiến trên, một GV tin tưởng rằng các phương pháp giảng dạy thậm chí đã vượt chuẩn đầu ra môn học “Với ĐH mình yêu cầu đạt ngưỡng 3 hoặc 4 trong thang Bloom nên tôi thấy đã đạt được, thậm chí một vài phương pháp như làm đồ án có thể đạt ngưỡng 5 khi các em có sự sáng tạo, trình bày ý tưởng riêng”. Tuy đánh giá đã đạt chuẩn đầu ra nhưng GV đó cũng bày tỏ SV chưa đạt tới ngưỡng kỳ vọng mình đặt ra: “Có những lúc tôi còn có kỳ vọng rèn luyện SV phẩm chất và kỹ năng đi kèm nhưng đôi khi các em không đạt tới. Tôi không có thời gian chữa từng chi tiết mà chỉ chữa một vài lỗi cơ bản”.

Bên cạnh các nhận định trên, có GV bày tỏ băn khoăn khi được yêu cầu đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra môn học khi sử dụng phương pháp giảng dạy: “Việc đo lường xem đáp ứng hay không đáp ứng rất khó định lượng nên tôi thấy bản thân phải nỗ lực mỗi ngày để cải tiến chuẩn đầu ra cũng như phương pháp giảng dạy”.

Dữ liệu phỏng vấn cho thấy, GV cho rằng mức độ đạt chuẩn đầu ra phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau, trong đó có cả yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan. Về các yếu tố khách quan thì số lượng SV trong lớp học, mức độ tập trung của SV ảnh hưởng tới hiệu quả của việc giảng dạy. Bên cạnh đó, các yếu tố chủ quan như kiến thức và kỹ năng của GV trong việc xác định chuẩn đầu ra và phương pháp giảng dạy cũng sẽ ảnh hưởng tới kết quả. GV chia sẻ: “không thể kiểm soát được với lớp đông khoảng 40-50 người”, “Mức độ tập trung của SV khác nhau”, “Ngay cả việc xác định chuẩn đầu

ra thì mỗi GV, mỗi môn học cũng phải thay đổi, cải tiến, phát triển qua từng năm. Đó là quá trình mà GV phải học chứ không phải cứ muốn là đáp ứng được”. Và mặc dù đã xác định việc lựa chọn phương pháp giảng dạy dựa vào chuẩn đầu ra nhưng vẫn có GV băn khoăn rằng liệu phương pháp giảng dạy mình áp dụng có đảm bảo hiệu quả đào tạo.

3.2.4. Cải tiến phương pháp giảng dạy

Một trong những yêu cầu của đảm bảo chất lượng cho CTĐT đó là phải thực hiện những cải tiến để nâng cao chất lượng giảng dạy. Cải tiến trong hoạt động dạy và học phải được thực hiện ở nhiều yếu tố khác nhau từ nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá. Dữ liệu phỏng vấn cho thấy, tất cả GV nhận thức được vấn đề này, có nhu cầu và đã tiến hành cải tiến trong quá trình tham gia công tác giảng dạy. “Tôi luôn đổi mới phương pháp giảng dạy qua các năm, nếu phương pháp A năm trước dạy chưa ổn thì năm sau đổi sang phương pháp khác”; “Tôi có thay đổi về phương pháp giảng dạy. Ban đầu tôi chỉ sử dụng phương pháp thuyết giảng và thực hành nhưng sau này tôi đã thêm vào một số phương pháp”; “Tự bản thân mình cũng phải tìm phương pháp mới, cách giảng vui nhộn, sinh động hơn bằng cách tìm hiểu các tài liệu có liên quan, các đề tài”.

Có thể thấy việc cải tiến phương pháp giảng dạy tập trung vào các hướng:

- (1) Thay đổi phương pháp nếu phương pháp đã dùng chưa phù hợp;
- (2) Bổ sung các phương pháp mới để nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy và học;
- (3) Thay đổi cách truyền đạt theo hướng sinh động, lôi cuốn hơn;
- (4) Nâng cao hiệu quả của phương pháp đang sử dụng trên cơ sở nhận diện vấn đề phát sinh và khắc phục hạn chế;
- (5) Tìm hiểu phương pháp giảng dạy mới và tính tương thích giữa phương pháp giảng dạy với phương pháp kiểm tra đánh giá.

Để có những cải tiến hiệu quả, GV cần phải có căn cứ để đảm bảo việc cải tiến của

mình là phù hợp, căn cứ đó có được nhờ thông tin về kết quả phản hồi từ các bên liên quan. Các nguồn thông tin phản hồi được GV quan tâm là:

(1) Phản hồi và nhu cầu của SV: Thông tin này có được theo cả hai cách gồm chính thức và không chính thức. Thông tin chính thức về phản hồi của SV có được từ các cuộc khảo sát môn học mà Nhà trường thực hiện. Sử dụng kết quả khảo sát môn học do trường cung cấp để cải tiến môn học là yêu cầu đối với GV. Bên cạnh đó, một số GV chủ động tiến hành thu thập thông tin từ SV với tư cách cá nhân, họ cho biết: *“Đầu tiên tôi xác định nhu cầu của các em bằng cách hỏi các em muốn học gì? Mong muốn gì trong môn học này. Sau khi học xong tôi cho các em đánh giá lại xem các em đã đạt được kỳ vọng của mình hay không. Thường tôi sẽ có phần khảo sát nhỏ bằng cách điền ẩn danh vào một tờ giấy”, “Cách đơn giản nhất là tôi yêu cầu và khuyến khích SV phản hồi về người dạy. Từ đó tôi điều chỉnh lại”*.

(2) Thông tin phản hồi từ nhà tuyển dụng: Không chỉ là nguồn tham khảo quan trọng cho việc điều chỉnh CTĐT, thông tin từ nhà tuyển dụng còn là cơ sở để GV tiến hành cải tiến hoạt động giảng dạy của mình *“Mình dựa vào nhà tuyển dụng của Khoa 2 năm/lần. Mình cố gắng lắng nghe, ghi nhận trong các cuộc họp của khoa liên quan đến việc này để biết trong những môn cụ thể nên cải tiến hoạt động dạy và học làm sao để khớp với nhu cầu của thị trường”*. Ngoài ra, GV quan tâm tới những nhận xét, đánh giá từ những người đang làm việc thực tế tại các thư viện, trung tâm thông tin bởi đây vừa là thông tin từ nhà tuyển dụng vừa phản ánh được nhu cầu và yêu cầu thực tế của thị trường lao động đối với SV - nhân lực đang trong quá trình đào tạo, *“Tôi thường có thói quen đến thăm thư viện và xem những người làm ở đó mong muốn SV được đào tạo như thế nào. Học kỳ nào tôi cũng đi khoảng 6 đến 10 thư viện trong thành phố. Trong quá trình này, tôi gặp bạn bè, anh/chị hay người quản lý hoặc đơn thuần là người làm nghiệp vụ, trao đổi xem SV của mình đang thiếu gì. Trên cơ sở đó để thay đổi nếu được”*.

Việc cải tiến của GV tuy đã được thực hiện nhưng chính họ cũng nhận thấy, sự

cải tiến này chưa mang lại kết quả mang tính đột phá do vẫn còn gặp nhiều rào cản. Việc phải thực hiện khối lượng công việc lớn, đảm nhận nhiều môn học được cho là nguyên nhân khiến việc cải tiến khó đạt kết quả như mong muốn, *“Những cải tiến này được tiến hành thường xuyên nhưng những cải tiến mang tính vượt bậc thì chưa có. Do hạn chế về công nghệ, bạn vì phải làm công tác quản lý, nghiên cứu, giảng dạy. Đồng thời, tôi cũng cảm thấy nỗ lực mình đang làm cũng ổn nên tôi cũng chưa cố gắng để cải tiến tính ứng dụng công nghệ”*. Bên cạnh đó, cũng có GV cho rằng, *“mặc dù thông tin phản hồi từ các bên liên quan là cơ sở để tiến hành cải tiến nhưng cũng chỉ nên sử dụng như một kênh để tham khảo, Phản hồi của thị trường nhiều khi không đúng lắm. Mình vẫn cải tiến liên tục nhưng có bộ lọc nhất định. Việc cải tiến này phải dựa trên chuẩn đầu ra”*.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy những phương pháp giảng dạy hiện nay đang được sử dụng trong CTĐT cử nhân TT-TV tại Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM và quan điểm của GV trong việc lựa chọn, triển khai. Kết quả phỏng vấn sâu với GV và khảo sát bằng bảng hỏi đối với SV cho thấy sự tương đồng trong bức tranh toàn cảnh về các phương pháp giảng dạy hiện đang được áp dụng. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy đa dạng, có sự kết hợp nhiều phương pháp trong đó thuyết giảng, truy vấn, làm việc nhóm là những phương pháp có tỷ lệ sử dụng cao. Phương pháp giảng dạy được lựa chọn dựa trên nhiều yếu tố khác nhau, trong đó yếu tố cốt lõi là nội dung và chuẩn đầu ra mà môn học phải đảm nhận trong CTĐT. Dù chịu tác động của các yếu tố khác nhau và thực tế nhiều phương pháp giảng dạy đã được triển khai nhưng GV khẳng định đa phần họ đạt được chất lượng cần có.

Phương pháp giảng dạy đang được sử dụng trong CTĐT cử nhân TT-TV phản ánh sự giao thoa giữa phương pháp truyền thống và hiện đại. Dù tiếp nhận và vận dụng triết lý giáo dục mới như OBE, lồng ghép triết lý của nhà trường trong giảng dạy nhưng những phương pháp truyền thống

vẫn được lựa chọn sử dụng cao bởi theo GV các phương pháp giảng dạy truyền thống giúp họ chuyển tải được kiến thức của môn học và thuận tiện cho việc sử dụng. Kết quả nghiên cứu này là nguồn thông tin tham khảo cho các nhà chuyên môn và GV trong việc xây dựng CTĐT cũng như thiết kế hoạt động giảng dạy cho từng môn học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017). Về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học (Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Comas-Quinn, A. (2011). Learning to teach online or learning to become an online teacher: an exploration of teachers' experiences in a blended learning course. *ReCALL*, 23(3), 218-232.

3. Diệp Khanh, Võ Thị Tiến Thiều & Hồ Lan Ngọc (2016). Mạng xã hội Edmodo: một công cụ để đổi mới phương pháp dạy và học. Kỷ yếu hội thảo “Đổi mới phương pháp dạy và học” Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu (1-13).

4. Diệp Phương Chi (2013). Xây dựng giải pháp dạy học theo hướng tích cực hóa người học cho môn Lý luận dạy học, khoa Sư phạm Kỹ thuật. Đề tài cấp Trường, Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM.

5. Đỗ Thị Thanh Loan (2022). Nhận diện những thuận lợi và khó khăn trong đổi mới phương thức dạy học thích ứng với bối cảnh dịch covid-19. *Tạp san Thông tin Khoa học - Giáo dục*, 29-37.

6. Hồ Thị Yến Ly & Đỗ Thị Bích Hồng (2021). Phương pháp dạy và học thời đại cách mạng công nghiệp 4.0. Kỷ yếu hội nghị giáo dục trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 (257-262).

7. Lin, C., Han, C., Huang, Y., Cheng, L. & Su, C. (2022). Effectiveness of the use of concept maps and simulated cases as a teaching-learning strategy in enhancing the learning confidence of baccalaureate nursing students: a qualitative approach. *Nurse Education Today*, 115, 105418.

8. Mai Anh Thơ, Võ Ngân Thơ & Bùi Văn

Hồng (2021). Phát triển CTĐT đại học theo định hướng đáp ứng chuẩn đầu ra: nghiên cứu trường hợp tại trường Đại học Nông Lâm TP.HCM. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật*, 63.

9. Nguyễn Thị Như Nguyệt (2022). Sử dụng phương pháp WebQuest trong dạy học phần Triết học Mác - Lênin. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, (2), 18-21.

10. Quốc hội (2018). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. <https://vbpl.vn/bogiaoducdaotao/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=137459>

11. Shen, X. & Bian, T. (2022). Study on teaching and learning strategies of MOOC-based college English teaching reform from the perspective of game theory. *SHS Web Conf.*, Volume 140, 2022 International Conference on Information Technology in Education and Management Engineering (ITEME2022).

12. Tanjung, I. F., Fikri, F., Siregar, M. M., Sinaga, H. A. & Hayati, Z. (2022). Application of contextual teaching and learning strategies to improve biology learning understanding on ecosystem materials at MAS YPRA Batang Kuis. *Daengku Journal of Humanities and Social Sciences Innovation*, 2, 211-218.

13. Trần Thị Tuyết Oanh (2013). Giáo trình Giáo dục học, tập 1. Hà Nội: Đại học Sư phạm.

14. Tularam, G. (2016). Traditional vs non-traditional teaching and learning strategies-The case of E-learning. *International Conference on Engineering Education and Research 2016*, Sydney, Australia (1-11). <https://researchrepository.griffith.edu.au/bitstream/handle/10072/124232/TularamPUB1851.pdf?sequence=1&isAllowed=y>

15. Võ Thị Ngọc Lan (2015). Giải pháp nâng cao kết quả học tập cho SV Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM. *Tạp chí Khoa học ĐH Sư phạm*, 68, tr.131-138.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-5-2023; Ngày phản biện đánh giá: 7-6-2023; Ngày chấp nhận đăng: 15-7-2023).